

THÔNG BÁO LUỒNG

Thường xuyên đường thủy nội địa quốc gia tháng 12/2017 tại tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 của Bộ Giao thông vận tải quy định về khảo sát luồng phục vụ quản lý và thông báo luồng đường thủy nội địa;

Căn cứ văn bản số 4531/BC-SGTVT ngày 26/12/2017 của Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa về việc Báo cáo luồng đường thủy nội địa quốc gia tháng 12/2017.

Cục Đường thủy nội địa Việt Nam công bố thông báo thường xuyên luồng đường thủy nội địa quốc gia trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, như sau:

1. Tình hình mực nước

Trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, có 08 tuyến đường thủy nội địa quốc gia được Bộ GTVT, Cục ĐTNĐ Việt Nam ủy quyền cho Sở GTVT thực hiện công tác quản lý, bảo trì, gồm các tuyến: Kênh Nga, Kênh De, Kênh Choán, Sông Tào, Sông Lèn, Sông Mã, Sông Bưởi và tuyến Lạch Bạng-Đảo Mê (Phụ lục 01 kèm theo).

2. Tình hình luồng

Trên các tuyến đường thủy nội địa quốc gia địa bàn tỉnh Thanh Hóa, có 45 vật chướng ngại các loại (cầu, đường dây điện...) vượt qua 07 tuyến (Phụ lục 02 kèm theo).

3. Bãi cạn

Trên các tuyến đường thủy nội địa quốc gia địa bàn tỉnh Thanh Hóa, có 17 bãi cạn các loại nằm trên 07 tuyến (Phụ lục 03 kèm theo).

4. Một số điều lưu ý

Các chủ phương tiện lưu thông trên các tuyến sông cần chủ động tìm hiểu điều kiện thực tế của luồng và chỉ dẫn của báo hiệu để quyết định điều khiển phương tiện qua lại an toàn.

Cục Đường thủy nội địa Việt Nam công bố Thông báo hiện trạng luồng chạy tàu trên các tuyến sông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa tháng 12/2017 để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia giao thông đường thủy nội địa được biết./. 

Nơi nhận:

- Các đơn vị vận tải;
- Sở GTVT Thanh Hóa;
- Website Cục ĐTNĐ Việt Nam;
- Lưu: VT, QLKCHT.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**




Hoàng Minh Toàn

PHỤ LỤC 2: CÁC VẬT CHƯỚNG NGẠI TRÊN CÁC TUYẾN ĐTND QUỐC GIA, THÁNG 12/2017 ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA
 (Kèm theo Văn bản số 46... /CDTND-QLKCHT ngày 07 tháng 01 năm 2018)

TT	Tuyến, sông	Vật chướng ngại, cầu, đường dây điện...	Lý trình (địa danh)	Các đặc trưng của luồng			
				Độ sâu h_{min}	Độ sâu h_{max}	Độ sâu thực đo	Chiều rộng (B)
1	K. Nga	Cầu Báo Văn	Km 25+00; bờ T. Nga Lĩnh; bờ P. Hà Hải	2,16	4,55	3,80	30
2	K. Nga	Cầu Đa Nam	km16+200; bờ T. Hà Lan; bờ P. Hà Vinh	2,07	4,46	3,25	16
3	K. Nga	Cầu Điền Hộ	Km0+00. bờ T. Nga Điền; bờ P. Nga Điền	1,44	3,83	3,15	25
4	K. Nga	Đường điện 35 KV	km23+400 bờ T.Nga Thắng; bờ P Hà Hải	2,22	4,61	3,55	30
5	K. Nga	Đường điện 10KV	km19+350; bờ T. Ba Đình; bờ P Hà Châu	1,43	3,82	2,95	30
6	K. Nga	Đường điện 35 KV	km11+050; bờ T. Nga Thiện; bờ P Hà Vinh	2,46	4,85	3,75	30
7	S. Mã	Cầu Hoàng Long	Km 17+200; bờ T. Hoàng Long ; bờ P. Hàm Rồng	5,13	8,08	6,40	40
8	S. Mã	Cầu Hàm Rồng	km17+500; bờ T. Tào Xuyên; bờ P. Hàm Rồng	5,64	8,59	7,05	45
9	S. Mã	Cầu Yên Hoàng	Km45+600. bờ T.Vĩnh Hùng; Bờ p . Định Tân	3,65	6,60	6,05	30
10	S. Mã	Đường điện 35 KV	Km 17+450, bờ T. Tào Xuyên ; bờ P. Hàm Rồng	4,91	7,86	6,95	38
11	S. Mã	Đường điện 110 KV	Km 18+630, bờ T. Tào Xuyên ; bờ P. Hàm Rồng	4,70	7,65	6,80	37
12	S. Mã	Đường điện 220v	Km 36+600, Bờ T Vĩnh An ; Bờ P Định Công	3,85	6,80	6,25	30
13	S. Mã	Đường điện 110v	Km 39+870, Bờ T Vĩnh Hùng; Bờ P Định Công	3,75	6,70	5,85	30
14	S. Mã	Đường điện 110v	Km 47+100, Bờ T Vĩnh Hùng; Bờ P Định Tiến	3,55	6,50	5,55	29
15	S. Mã	Đường điện 110v	Km 48+300, Bờ T Vĩnh Hùng; Bờ P Định Tân	3,25	6,20	4,85	29
16	S. Mã	Đường điện 500 KV	Km 50+900, Bờ T Vĩnh Hòa; Bờ P Định Hải	3,15	6,10	4,70	30
17	S.Lên	Cầu Lèn đường bộ	km 40+600, Bờ T TT.Đò Lèn, Bờ P Đại Lộc	1,51	4,12	3,65	33
18	S.Lên	Cầu Lèn đường sắt	km 40+700 Bờ T TT.Đò Lèn, Bờ P Đại Lộc	1,31	3,92	3,40	55
19	S.Lên	Cầu thăm	km 22+00, Bờ T Nga Thạch; Bờ P Liên Lộc	2,91	5,52	5,00	90
20	S.Lên	Đường điện 35 KV	km 43+00 Bờ T Hà Ngọc, Bờ P Châu Lộc	1,61	4,22	3,70	100

21	S.Lên	Đường điện 110 KV	km 40+800 Bờ T TT.Đồ Lèn, Bờ P Đại Lộc	1,31	3,92	3,40	110
22	S.Lên	Đường điện 110 KV	km 22+00 Bờ T Nga Thạch; Bờ P Liên Lộc	2,31	4,92	4,35	200
23	Kênh De	Cầu De	km 5+200 Bờ T Minh Lộc; Bờ P Phú Lộc	2,35	4,73	4,20	50
24	Kênh De	Đường điện hạ thế	km 4+900 Bờ T Minh Lộc; Bờ P Phú Lộc	2,25	4,63	4,10	50
25	Kênh De	Đường điện hạ thế	km 5+00 Bờ T Minh Lộc; Bờ P Phú Lộc	2,29	4,67	4,15	50
26	Sông Bưởi	Cầu Công	4+060 - Vĩnh Hòa - Vĩnh Lộc	3,92	4,22	4,15	33
27	Sông Bưởi	Cầu Tân Phúc	6+950 - Vĩnh Phúc - Vĩnh Lộc	3,97	4,27	4,18	34
28	Sông Bưởi	Cầu Cổ Tế	17+500 - Thạch Long - Thạch Thành	4,17	4,47	4,27	32
29	Sông Bưởi	Đường điện AC - 35	2+250 - Vĩnh Hòa - Vĩnh Lộc	3,87	4,17	4,00	40
30	Sông Bưởi	Đường điện AC - 35	3+650 - Vĩnh Hòa - Vĩnh Lộc	3,87	4,17	4,00	40
31	Sông Bưởi	Đường điện AC - 70	16+400 - Thành Hưng - Thạch Thành	4,17	4,47	4,28	38
32	Sông Bưởi	Đường điện AC - 35	24+300 - Thành Hưng - Thạch Thành	3,91	4,21	4,14	40
33	S.Tào	Cầu Tào Đ. bộ	km 16+150 bờ T.Hoàng Lý bờ P.Tào Xuyên	1,20	4,00	3,15	28
34	S.Tào	Cầu Tào Đ. sắt	km 16+110 bờ T.Hoàng Lý bờ P.Tào Xuyên	1,25	4,05	3,20	40
35	S.Tào	Cầu Tào mới	km 13+650 bờ T.Hoàng Cát bờ P.H. Minh	1,45	4,25	3,25	30
36	S.Tào	Cầu Bút Sơn	km 10+250 bờ T.H. Xuyên bờ P.Hoàng Đức	1,55	4,35	3,30	30
37	S.Tào	Đường điện 110 KV	km 17+00; bờ T. H.Lý; bờ P. Tào Xuyên	1,25	4,05	3,15	45
38	S.Tào	Đường điện 35 KV	km 17+00; bờ T. H.Lý; bờ P. Tào Xuyên	1,25	4,05	3,15	45
39	S.Tào	Đường điện 10 KV	km 15+300; bờ T. H.Cát; bờ P H.Anh	1,10	3,90	3,05	60
40	S.Tào	Đường điện 10 KV	Km 9+400; bờ T. H.Xuyên; bờ P H.Đức	1,50	4,30	3,35	60
41	K.Choán	Cầu Cách	km 11+700 bờ T.Hoàng Yến bờ P.Hoàng Hà	1,15	3,95	3,20	18
42	K.Choán	Cầu Choán mới	km 8+500 bờ T.Hoàng Ngọc bờ P.H. Đạo	1,20	4,00	3,25	18
43	K.Choán	Cầu Choán cũ	km 8+300 bờ T.H. Ngọc bờ P.Hoàng Đạo	1,20	4,00	3,25	22

PHỤ LỤC 1: TÌNH HÌNH MỨC NƯỚC THÁNG 12/2017 CÁC TUYẾN ĐTNĐ QUỐC GIA, ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA
 (Kèm theo Văn bản số /CĐTNĐ-QLKCHT ngày tháng 01 năm 2018)

TT	Sông	Trạm chính	Mức nước lớn nhất trong tuần (Hmax)		Mức nước nhỏ nhất trong tuần (Hmin)	
			Mức nước (m)	Thời gian	Mức nước (m)	Thời gian
1	Kênh Nga	Báo Văn	+2.10	6h ngày 22/12	-0.29	22h ngày 21/12
2	Sông Mã	Hàm Rồng	+1.05	7h ngày 06/12	-1.30	21h ngày 07/12
3	Sông Lèn	Lạch Sung	+2.04	8h ngày 08/12	-0.36	24h ngày 07/12
		Đò Lèn	+2.52	7h ngày 07/12	-0.09	24h ngày 06/12
4	Sông Bưởi	Kiểu	+4.30	7h ngày 13/12	+4.00	7h ngày 07/12
5	Sông Tào	Tào Xuyên	+1.70	7h ngày 07/12	-1.10	22h ngày 07/12
6	Lạch Bạng - Đảo Mé	Lạch Bạng	+1.64	6h ngày 07/12	-0.68	21h ngày 10/12
7	Kênh De	Lạch Sung	+2.08	9h ngày 08/12	-0.30	1h ngày 08/12
8	Kênh Choán	Tào Xuyên	+1.40	7h ngày 07/12	-1.4	22h ngày 07/12

PHỤ LỤC 3: CÁC BÀI CẠN TRÊN CÁC TUYẾN ĐTND QUỐC GIA, THÁNG 12/2017 ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA*
(Kèm theo Văn bản số /CDTND-QLKCHT ngày tháng 01 năm 2018)

TT	Sông	Tên bãi cạn trọng điểm - Lý trình	Độ sâu (h)	Mực nước (H)	Cao độ (Z)	Chiều rộng (B)	Chiều dài (L)	Ngày đo
1	Kênh Nga	Bãi Cạn Hà Hải km 25+080 đến km 25+220	2,70	+1.50	-1,20	28	140	14/12
2	Sông Mã	Bãi Cạn Hoàng Phượng km 26+200 đến km 27+00	2,70	+1.20	-1,50	34	800	13/12
3	Sông Mã	Bãi đá ngầm Hoàng Khánh km 29+400	3,07	+1.25	-1,82	20	40	13/12
4	Sông Mã	Bãi cạn Hoàng Khánh km 32+300 đến km 34+00	2,60	+1,15	-1,45	28	1700	13/12
5	Sông Mã	Bãi Cạn Thiệu Quang km 32+600 đến km 34+00	2,92	+1.40	-1,52	35	1400	13/12
6	Sông Mã	Dải đá ngầm Vĩnh An- Định Tiến km 37+500 đến km 38+800	2,99	+1.45	-1,54	17	1300	13/12
7	Sông Mã	Dải đá ngầm Vĩnh Hùng- Định Hải km 46+500 đến km 49+00	3,00	+1.60	-1,40	28	2500	13/12
8	Sông Lèn	Bãi cạn km 4+00 đến 4+500	3,20	+1.50	-1,70	30	500	05/12
9	Sông Lèn	Bãi cạn Hà Sơn km44+800 - km46+800	3,35	+2.25	-1,10	20	2000	05/12
10	Sông Lèn	Bãi cạn Hà Sơn km50+00 - km50+850	3,65	+2.25	-1,40	30	850	05/12
11	Sông Bưởi	Bãi đá ngầm thượng lưu cầu Công Km 4+300	0,97	+4.17	+3.20	35	150	19/12
12	Sông Bưởi	Bãi đá ngầm Km 7+300	1,02	+4.17	+3.15	35	140	19/12
13	Sông Bưởi	Bãi đá ngầm Km 9+200	1,12	+4.22	+3.10	33	140	19/12
14	Sông Bưởi	Bãi cạn xã Vĩnh Long - Km 11+100	1,26	+4,26	+3,00	32	240	19/12
15	S. Tào	Bãi cạn Hoàng Lý km16+850 đến km17+00	2,85	+1.25	-1.60	12	150	06/12
16	K.Choán	Bãi cạn Hoàng Hà km9+100 đến km9+300	2,65	+1.15	-1,50	8	200	21/12
17	Lạch Bạng - Đảo Mê	Bãi cạn hải Thanh từ km1 +00 - km2+00	4,65	+1.45	-3.20	60	1000	15/12